



## CHƯƠNG V

# YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT GÓI THẦU: MUA SẮM BỘ KÍT CHUẨN PHÂN TÍCH THUỐC TRỪ SÂU

### Mục 1. Giới thiệu chung về gói thầu

1. Tên gói thầu Mua sắm Bộ kít chuẩn phân tích thuốc trừ sâu.
2. Bên mời thầu: Trung tâm Dịch vụ Phân tích Thí nghiệm Tp.HCM.
3. Địa điểm thực hiện gói thầu: Số 02 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, Tp.HCM.
4. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh, trong nước, qua mạng.
5. Phương thức lựa chọn nhà thầu: Mọi giai đoạn, một túi hồ sơ.
6. Nguồn vốn: Nguồn thu dịch vụ.
7. Hình thức thực hiện hợp đồng: Trọn gói
8. Thời gian thực hiện gói thầu: 60 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.

### Mục 2. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu

Bất kỳ thương hiệu, mã hiệu, hoặc thông số kỹ thuật độc quyền của nhà sản xuất nào đó (nếu có) trong bảng yêu cầu kỹ thuật dưới đây để minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật yêu cầu, nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, mã hiệu, thông số kỹ thuật phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu có tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng "tương đương, tương tự về chủng loại, tính chất: có cùng chủng loại, tương tự về đặc tính kỹ thuật và tính năng sử dụng với hàng hóa của gói thầu đang xét hoặc "ưu việt hơn, cao hơn" so với các yêu cầu tối thiểu.

Tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ liên quan. Hàng hóa, dịch vụ liên quan phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn sau đây:

#### **1. Yêu cầu kỹ thuật chung**

Hàng hóa cung cấp mới 100%, chưa qua sử dụng.

Cam kết cung cấp giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm của hãng sản xuất (Certificate Of Analysis) và hướng dẫn an toàn hóa chất (MSDS) nếu có.

Nhà sản xuất được công nhận đạt ISO 9001 hoặc các tiêu chuẩn khác tương đương.

Nhà thầu cam kết giao hàng theo đúng tiến độ và số lượng.

Hàng hóa cung cấp có hạn sử dụng tối thiểu 2 năm kể từ ngày giao hàng.

#### **2. Yêu cầu về kỹ thuật chi tiết**

##### **2.1 Giao hàng**

– Địa điểm giao hàng:

Trung tâm Dịch vụ Phân tích Thí nghiệm Tp.HCM

Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, Tp.HCM.

– Tiến độ giao hàng : trong vòng 60 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.

## 2.2 Yêu cầu kỹ thuật

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng
1.	LC Multiresidue Pesticide Kit (Bộ dung dịch chuẩn sắc ký lỏng (LC) 100 ug/ml) Quy cách đóng gói: 10x1ml	<p>Bộ dung dịch chuẩn sắc ký lỏng (LC) 204 thành phần, nồng độ mỗi thành phần 100 ug/ml trong dung môi acetonitrile, gồm 10 ống, mỗi ống chứa 1mL dùng làm chất chuẩn trong phòng thí nghiệm để phát hiện và định lượng dư lượng thuốc trừ sâu trong các loại trái cây, rau quả và các mặt hàng khác theo phương pháp LC-MS/MS, chi tiết lần lượt như sau:</p> <p><b>1. Dung dịch chuẩn LC mix 1:</b></p> <p>Acephate [CAS:30560-19-1] ; Carbaryl [CAS:63-25-2] ; Dicrotophos [CAS:141-66-2] ; Dimethoate [CAS:60-51-5] ; Dimethomorph [CAS:110488-70-5] ; Isocarbofos [CAS:24353-61-5] ; Methamidophos [CAS:10265-92-6] ; Mevinphos [CAS:7786-34-7] ; Monocrotophos [CAS:6923-22-4] ; Omethoate [CAS:1113-02-6] ; Temephos [CAS:3383-96-8] ; Trichlorfon [CAS:52-68-6] ; Vamidothion [CAS:2275-23-2]</p> <p><b>2. Dung dịch chuẩn LC mix 2:</b></p> <p>Alanycarb [CAS:83130-01-2] ; Aldicarb [CAS:116-06-3] ; Aldicarb-sulfone [CAS:1646-88-4] ; Aldicarb-sulfoxide [CAS:1646-87-3] ; Benfuracarb [CAS:82560-54-1] ; Butocarboxim</p>	02 bộ

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng
		<p>[CAS:34681-10-2] ; Butocarboxim-sulfone [CAS:34681-23-7] ;  Ethiofencarb [CAS:29973-13-5] ;  Furathiocarb [CAS:65907-30-4] ;  Methabenzthiazuron [CAS:18691-97-9] ;  ; Methiocarb [CAS:2032-65-7] ;  Methomyl [CAS:16752-77-5] ; Oxamyl [CAS:23135-22-0] ; Tebuthiuron [CAS:34014-18-1] ; Thidiazuron [CAS:51707-55-2] ; Thiophanate-methyl [CAS:23564-05-8]</p> <p><b>3. Dung dịch chuẩn LC mix 3:</b></p> <p>Bendiocarb [CAS:22781-23-3] ;  Bifenazate [CAS:149877-41-8] ;  Carbofuran [CAS:1563-66-2] ;  Chlorfluazuron [CAS:71422-67-8] ;  Chloroxuron [CAS:1982-47-4] ;  Chlortoluron [CAS:15545-48-9] ;  Cycluron [CAS:2163-69-1] ;  Diethofencarb [CAS:87130-20-9] ;  Diflubenzuron [CAS:35367-38-5] ;  Dioxacarb [CAS:6988-21-2] ; Diuron [CAS:330-54-1] ; Fenobucarb [CAS:3766-81-2] ; Fenoxycarb [CAS:72490-01-8] ; Fenuron [CAS:101-42-8] ; Flufenoxuron [CAS:101463-69-8] ; Fluometuron [CAS:2164-17-2] ; Forchlorfenuron [CAS:68157-60-8] ; Hexaflumuron [CAS:86479-06-3] ; Carbofuran-3-hydroxy [CAS:16655-82-6] ; S-Indoxacarb [CAS:173584-44-6] ; Iprovalicarb [CAS:140923-17-7] ; Isoprocarb [CAS:2631-40-5] ; Isoproturon [CAS:34123-59-6] ; Linuron [CAS:330-55-2] ; Lufenuron</p>	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng
		<p>[CAS:103055-07-8] ; Metobromuron  [CAS:3060-89-7] ; Monolinuron  [CAS:1746-81-2] ; Neburon [CAS:555-37-3] ; Novaluron [CAS:116714-46-6] ;  Pirimicarb [CAS:23103-98-2] ;  Promecarb [CAS:2631-37-0] ; Propham  [CAS:122-42-9] ; Propoxur [CAS:114-26-1] ; Pyraclostrobin [CAS:175013-18-0] ; Siduron [CAS:1982-49-6] ;  Teflubenzuron [CAS:83121-18-0] ;  Thiobencarb [CAS:28249-77-6] ;  Triflumuron [CAS:64628-44-0]</p> <p><b>4. Dung dịch chuẩn LC mix 4:</b></p> <p>Abamectin [CAS:71751-41-2] ;  Acetamiprid [CAS:135410-20-7] ;  Ametryn [CAS:834-12-8] ; Amitraz  [CAS:33089-61-1] ; Azoxystrobin  [CAS:131860-33-8] ; Benalaxyl  [CAS:71626-11-4] ; Benzoximate  [CAS:29104-30-1] ; Boscalid  [CAS:188425-85-6] ; Butafenacil  [CAS:134605-64-4] ; Carbetamide  [CAS:16118-49-3] ; Carfentrazone-ethyl  [CAS:128639-02-1] ;  Chlorantraniliprole [CAS:500008-45-7]  ; Clofentezine [CAS:74115-24-5] ;  Cymoxanil [CAS:57966-95-7] ;  Cyprodinil [CAS:121552-61-2] ;  Cyromazine [CAS:66215-27-8] ;  Dimoxystrobin [CAS:149961-52-4] ;  Dinotefuran [CAS:165252-70-0] ;  Doramectin [CAS:117704-25-3] ;  Eprinomectin [CAS:123997-26-2] ;  Famoxadone [CAS:131807-57-3] ;  Fenazaquin [CAS:120928-09-8] ;  Fenhexamid [CAS:126833-17-8] ;</p>	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng
		Fenpyroximate [CAS:111812-58-9] ; Flonicamid [CAS:158062-67-0] ; Fluazinam [CAS:79622-59-6] ; Fludioxonil [CAS:131341-86-1] ; Fluoxastrobin [CAS:361377-29-9] ; Flutolanil [CAS:66332-96-5] ; Furalaxyl [CAS:57646-30-7] ; Halofenozide [CAS:112226-61-6] ; Imazalil [CAS:35554-44-0] ; Imidacloprid [CAS:138261-41-3] ; Ivermectine [CAS:70288-86-7] ; Kresoxim-methyl [CAS:143390-89-0] ; Mandipropamid [CAS:374726-62-2] ; Mepanipyrim [CAS:110235-47-7] ; Mepronil [CAS:55814-41-0] ; Metaflumizone [CAS:139968-49-3] ; Metalaxyl [CAS:57837-19-1] ; Methoxyfenozide [CAS:161050-58-4] ; Moxidectin [CAS:113507-06-5] ; Myclobutanil [CAS:88671-89-0] ; Nitenpyram [CAS:150824-47-8] ; Oxadixyl [CAS:77732-09-3] ; Picoxystrobin [CAS:117428-22-5] ; Piperonyl butoxide [CAS:51-03-6] ; Prochloraz [CAS:67747-09-5] ; Prometon [CAS:1610-18-0] ; Pymetrozine [CAS:123312-89-0] ; Pyracarbolid [CAS:24691-76-7] ; Pyrimethanil [CAS:53112-28-0] ; Pyriproxyfen [CAS:95737-68-1] ; Quinoxifen [CAS:124495-18-7] ; Rotenone [CAS:83-79-4] ; Secbumeton [CAS:26259-45-0] ; Spiroxamine [CAS:118134-30-8] ; Tebufenozide [CAS:112410-23-8] ; Tebufenpyrad [CAS:119168-77-3] ; Terbumeton [CAS:33693-04-8] ; Triadimefon	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng
		<p>[CAS:43121-43-3] ; Trifloxystrobin  [CAS:141517-21-7] ; Zoxamide  [CAS:156052-68-5]</p> <p><b>5. Dung dịch chuẩn LC mix 5:</b></p> <p>Acibenzolar-S-methyl [CAS:135158-54-2] ; Bupirimate [CAS:41483-43-6] ;  Buprofezin [CAS:69327-76-0] ;  Carboxin [CAS:5234-68-4] ; Clethodim  [CAS:99129-21-2] ; Clothianidin  [CAS:210880-92-5] ; Cyazofamid  [CAS:120116-88-3] ; Ethiprole  [CAS:181587-01-9] ; Ethofumesate  [CAS:26225-79-6] ; Fenamidone  [CAS:161326-34-7] ; Fipronil  [CAS:120068-37-3] ; Flubendiamide  [CAS:272451-65-7] ; Flufenacet  [CAS:142459-58-3] ; Hexythiazox  [CAS:78587-05-0] ; Mefenacet  [CAS:73250-68-7] ; Mesotrione  [CAS:104206-82-8] ; Methoprotryne  [CAS:841-06-5] ; Metribuzin  [CAS:21087-64-9] ; Prometryn  [CAS:7287-19-6] ; Propargite  [CAS:2312-35-8] ; Prothioconazole  [CAS:178928-70-6] ; Pyridaben  [CAS:96489-71-3] ; Simetryn  [CAS:1014-70-6] ; Sulfentrazone  [CAS:122836-35-5] ; Terbutryn  [CAS:886-50-0] ; Thiabendazole  [CAS:148-79-8] ; Thiacloprid  [CAS:111988-49-9] ; Thiamethoxam  [CAS:153719-23-4] ; Thiofanox  [CAS:39196-18-4] ; Tricyclazole  [CAS:41814-78-2]</p> <p><b>6. Dung dịch chuẩn LC mix 6:</b></p>	



STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng
		<p>Bitertanol [CAS:55179-31-2] ;  Bromuconazole [CAS:116255-48-2] ;  Cyproconazole [CAS:94361-06-5] ;  Diclobutrazol [CAS:75736-33-3] ;  Difenoconazole [CAS:119446-68-3] ;  Diniconazole [CAS:83657-24-3] ;  Epoiconazole [CAS:133855-98-8] ;  Etaconazole [CAS:60207-93-4] ;  Ethirimol [CAS:23947-60-6] ;  Etoxazole [CAS:153233-91-1] ;  Fenarimol [CAS:60168-88-9] ;  Fenbuconazole [CAS:114369-43-6] ;  Fluquinconazole [CAS:136426-54-5] ;  Flusilazole [CAS:85509-19-9] ;  Flutriafol [CAS:76674-21-0] ;  Fuberidazole [CAS:3878-19-1] ;  Hexaconazole [CAS:79983-71-4] ;  Ipconazole [CAS:125225-28-7] ;  Metconazole [CAS:125116-23-6] ;  Nuarimol [CAS:63284-71-9] ;  Paclobutrazol [CAS:76738-62-0] ;  Penconazole [CAS:66246-88-6] ;  Propiconazole [CAS:60207-90-1] ;  Tebuconazole [CAS:107534-96-3] ;  Tetraconazole [CAS:112281-77-3] ;  Triadimenol [CAS:55219-65-3] ;  Triflumizole [CAS:68694-11-1] ;  Triticonazole [CAS:131983-72-7]</p> <p><b>7. Dung dịch chuẩn LC mix 7:</b></p> <p>Emamectin benzoate [CAS:155569-91-8] ; Fenpropimorph [CAS:67564-91-4] ;  Spirodiclofen [CAS:148477-71-8] ;  Spinosad [CAS:168316-95-8] ;  Spirotetramat [CAS:203313-25-1] ;  Spiromesifen [CAS:283594-90-1] ;  Spinetoram [CAS:935545-74-7]</p>	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng
		<p><b>8. Dung dịch chuẩn LC mix 8:</b> Hydramethylnon [CAS:67485-29-4]</p> <p><b>9. Dung dịch chuẩn LC mix 9:</b> Aminocarb [CAS:2032-59-9]; Desmedipham [CAS:13684-56-5]; Formetanate hydrochloride [CAS:23422-53-9]; Mexacarbate [CAS:315-18-4]; Pencycuron [CAS:66063-05-6]; Phenmedipham [CAS:13684-63-4]; Propamocarb free base [CAS:24579-73-5]</p> <p><b>10. Dung dịch chuẩn LC mix 10</b> Carbendazim [CAS:10605-21-7]</p>	
2	<p>GC Multiresidue Pesticide Standards Kit <b>(Bộ dung dịch chuẩn sắc ký khí (GC) 100 ug/ml)</b> <b>Quy cách đóng gói: 9x1ml</b></p>	<p>Bộ dung dịch chuẩn sắc ký khí (GC) 203 thành phần, nồng độ mỗi thành phần 100 ug/ml trong dung môi toluene gồm 9 ống, mỗi ống chứa 1mL, dùng trong phòng thí nghiệm để làm chất chuẩn xác định và định lượng chính xác dư lượng thuốc bảo vệ thực vật bằng GC-MS/MS trong trái cây, rau, thực vật và thảo mộc như trà, nhân sâm, gừng, cúc đại và thực phẩm bổ sung, chi tiết lần lượt như sau:</p> <p><b>1. Dung dịch chuẩn GC mix 1</b> Azinphos-ethyl [CAS:2642-71-9]; Azinphos-methyl [CAS:86-50-0]; Chlorpyrifos [CAS:2921-88-2]; Chlorpyrifos methyl [CAS:5598-13-0]; Diazinon [CAS:333-41-5]; EPN [CAS:2104-64-5]; Fenitrothion [CAS:122-14-5]; Isazofos [CAS:42509-80-8]; Phosalone [CAS:2310-17-0]; Phosmet [CAS:732-</p>	01 bộ

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng
		<p>11-6] ; Pirimiphos-ethyl [CAS:23505-41-1] ; Pirimiphos-methyl [CAS:29232-93-7] ; Pyraclofos [CAS:89784-60-1] ; Pyrazophos [CAS:13457-18-6] ; Pyridaphenthion [CAS:119-12-0] ; Quinalphos [CAS:13593-03-8]</p> <p><b>2. Dung dịch chuẩn GC mix 2</b></p> <p>Aldrin [CAS:309-00-2] ; Alpha-HCH [CAS:319-84-6] ; Beta-HCH [CAS:319-85-7] ; Delta-HCH [CAS:319-86-8] ; Gamma-HCH (Lindane) [CAS:58-89-9] ; Chlorbense [CAS:103-17-3] ; cis-Chlordane [CAS:5103-71-9] ; trans-Chlordane [CAS:5103-74-2] ; Chlorfenson [CAS:80-33-1] ; Chloroneb [CAS:2675-77-6] ; 2,4'-DDD [CAS:53-19-0] ; 4,4'-DDD (TDE) [CAS:72-54-8] ; 2,4'-DDE [CAS:3424-82-6] ; 4,4'-DDE [CAS:72-55-9] ; 2,4'-DDT [CAS:789-02-6] ; 4,4'-DDT [CAS:50-29-3] ; 4,4'-Dichlorobenzophenone [CAS:90-98-2] ; Dieldrin [CAS:60-57-1] ; Endosulfan-alpha [CAS:959-98-8] ; Endosulfan-beta [CAS:33213-65-9] ; Endosulfan-ether [CAS:3369-52-6] ; Endosulfan-total (sulfate) [CAS:1031-07-8] ; Endrin [CAS:72-20-8] ; Endrin aldehyde [CAS:7421-93-4] ; Endrin ketone [CAS:53494-70-5] ; Perthane [CAS:72-56-0] ; Fenson [CAS:80-38-6] ; Heptachlor [CAS:76-44-8] ; Heptachlor-exo-epoxide [CAS:1024-57-3] ; Hexachlorobenzene [CAS:118-74-1] ; Isodrin [CAS:465-73-6] ; o,p'-Methoxychlor-olefin [CAS:30667-99-3] ; 4,4'-Methoxychlor olefin [CAS:2132-</p>	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng
		<p>70-9] ; Mirex [CAS:2385-85-5] ; cis-Nonachlor [CAS:5103-73-1] ; trans-Nonachlor [CAS:39765-80-5] ; Pentachloroanisole [CAS:1825-21-4] ; Pentachlorobenzene [CAS:608-93-5] ; Methyl-pentachlorophenyl sulfide [CAS:1825-19-0] ; Tetradifon [CAS:116-29-0]</p> <p><b>3. Dung dịch chuẩn GC mix 3</b></p> <p>Benfluralin [CAS:1861-40-1] ; Biphenyl [CAS:92-52-4] ; Chlorothalonil [CAS:1897-45-6] ; Dichlofluanid [CAS:1085-98-9] ; Dicloran [CAS:99-30-9] ; 3,4-Dichloroaniline [CAS:95-76-1] ; Dichlobenil [CAS:1194-65-6] ; Diphenylamine [CAS:122-39-4] ; Ethalfluralin [CAS:55283-68-6] ; Fluchloralin [CAS:33245-39-5] ; Isopropalin [CAS:33820-53-0] ; Nitralin [CAS:4726-14-1] ; Nitrofen [CAS:1836-75-5] ; Oxyfluorfen [CAS:42874-03-3] ; Pendimethalin [CAS:40487-42-1] ; Pentachloroaniline [CAS:527-20-8] ; Pentachlorobenzonitrile [CAS:20925-85-3] ; Quintozene [CAS:82-68-8] ; Prodiamine [CAS:29091-21-2] ; Profluralin [CAS:26399-36-0] ; 2,3,5,6-Tetrachloroaniline [CAS:3481-20-7] ; Tecnazene [CAS:117-18-0] ; cis-1,2,3,6-Tetrahydrophthalimide [CAS:1469-48-3] ; Tolyfluanid [CAS:731-27-1] ; Trifluralin [CAS:1582-09-8]</p> <p><b>4. Dung dịch chuẩn GC mix 4</b></p>	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng
		<p>Acetochlor [CAS:34256-82-1] ;  Alachlor [CAS:15972-60-8] ;  Allidochlor [CAS:93-71-0] ; Clomazone [CAS:81777-89-1] ; Cycloate [CAS:1134-23-2] ; Diallylate [CAS:2303-16-4] ; Dimethachlor [CAS:50563-36-5] ; Diphenamid [CAS:957-51-7] ; Fenpropathrin [CAS:39515-41-8] ; Fluquinconazole [CAS:136426-54-5] ; Flutolanil [CAS:66332-96-5] ; Linuron [CAS:330-55-2] ; Metazachlor [CAS:67129-08-2] ; Methoxychlor (DMTD) [CAS:72-43-5] ; Metolachlor [CAS:51218-45-2] ; N-(2,4-Dimethylphenyl)formamide [CAS:60397-77-5] ; Norflurazon [CAS:27314-13-2] ; Oxadiazon [CAS:19666-30-9] ; Pebulate [CAS:1114-71-2] ; Pretilachlor [CAS:51218-49-6] ; Prochloraz [CAS:67747-09-5] ; Propachlor [CAS:1918-16-7] ; Propanil [CAS:709-98-8] ; Propisochlor [CAS:86763-47-5] ; Propyzamide [CAS:23950-58-5] ; Pyridaben [CAS:96489-71-3] ; Tebufenpyrad [CAS:119168-77-3] ; Triallate [CAS:2303-17-5]</p> <p><b>5. Dung dịch chuẩn GC mix 5</b></p> <p>Atrazine [CAS:1912-24-9] ; Bupirimate [CAS:41483-43-6] ; Captafol [CAS:2425-06-1] ; Captan [CAS:133-06-2] ; Chlorfenapyr [CAS:122453-73-0] ; Cyprodinil [CAS:121552-61-2] ; Etofenprox [CAS:80844-07-1] ; Etridiazole [CAS:2593-15-9] ; Fenarimol [CAS:60168-88-9] ; Fipronil</p>	

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng
		<p>[CAS:120068-37-3] ; Fludioxonil  [CAS:131341-86-1] ; Fluridone  [CAS:59756-60-4] ; Flusilazole  [CAS:85509-19-9] ; Flutriafol  [CAS:76674-21-0] ; Folpet [CAS:133-07-3] ; Hexazinone [CAS:51235-04-2] ;  Iprodione [CAS:36734-19-7] ; Lenacil  [CAS:2164-08-1] ; MGK 264  [CAS:113-48-4] ; Myclobutanil  [CAS:88671-89-0] ; Paclobutrazol  [CAS:76738-62-0] ; Penconazole  [CAS:66246-88-6] ; Procymidone  [CAS:32809-16-8] ; Propargite  [CAS:2312-35-8] ; Pyrimethanil  [CAS:53112-28-0] ; Pyriproxyfen  [CAS:95737-68-1] ; Tebuconazole  [CAS:107534-96-3] ; Terbacil  [CAS:5902-51-2] ; Terbutylazine  [CAS:5915-41-3] ; Triadimefon  [CAS:43121-43-3] ; Triadimenol  [CAS:55219-65-3] ; Tricyclazole  [CAS:41814-78-2] ; Triflumizole  [CAS:68694-11-1] ; Vinclozolin  [CAS:50471-44-8]</p> <p><b>6. Dung dịch chuẩn GC mix 6</b></p> <p>Acrinathrin [CAS:101007-06-1] ;  Anthraquinone [CAS:84-65-1] ; cis-  Bifenthrin [CAS:82657-04-3] ;  Bioallethrin [CAS:260359-57-7] ;  Cyfluthrin [CAS:68359-37-5] ; lambda-  Cyhalothrin [CAS:91465-08-6] ;  Cypermethrin [CAS:52315-07-8] ;  Deltamethrin [CAS:52918-63-5] ;  Fenvalerate [CAS:51630-58-1] ;  Flucythrinate [CAS:70124-77-5] ; tau-  Fluvalinate [CAS:102851-06-9] ; cis-</p>	



STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng
		<p>Permethrine [CAS:61949-76-6] ; trans-Permethrine [CAS:61949-77-7] ; Phenothrin [CAS:26002-80-2] ; Resmethrin [CAS:10453-86-8] ; Tefluthrin [CAS:79538-32-2] ; Tetramethrin [CAS:7696-12-0] ; Transfluthrin [CAS:118712-89-3]</p> <p><b>7. Dung dịch chuẩn GC mix 7</b></p> <p>Acequinocyl [CAS:57960-19-7] ; Bromopropylate [CAS:18181-80-1] ; Carfentrazone-ethyl [CAS:128639-02-1] ; Chlorobenzilate [CAS:510-15-6] ; Chlorpropham [CAS:101-21-3] ; Chlozolate [CAS:84332-86-5] ; Chlorthal-dimethyl [CAS:1861-32-1] ; Fluazifop-P-butyl [CAS:79241-46-6] ; Metalaxyl [CAS:57837-19-1] ; 2-Phenylphenol [CAS:90-43-7]</p> <p><b>8. Dung dịch chuẩn GC mix 8</b></p> <p>Bromfenvinphos-methyl [CAS:13104-21-7] ; Bromfenvinfos [CAS:33399-00-7] ; Bromophos-ethyl [CAS:4824-78-6] ; Bromophos-methyl [CAS:2104-96-3] ; Carbophenothion [CAS:786-19-6] ; Chlorfenvinphos [CAS:470-90-6] ; Chlorthiophos [CAS:60238-56-4] ; Coumaphos [CAS:56-72-4] ; Edifenphos [CAS:17109-49-8] ; Ethion [CAS:563-12-2] ; Fenamiphos [CAS:22224-92-6] ; Fenchlorphos [CAS:299-84-3] ; Fenthion [CAS:55-38-9] ; Iodofenphos [CAS:18181-70-9] ; Leptophos [CAS:21609-90-5] ; Malathion [CAS:121-75-5] ; Methacrifos [CAS:62610-77-9] ;</p>	

1M  
 NG  
 CH V  
 H TH  
 NH P  
 CHÍ  
 ★

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng
		Profenofos [CAS:41198-08-7] ; Prothiophos [CAS:34643-46-4] ; Sulfotep [CAS:3689-24-5] ; Sulprofos [CAS:35400-43-2] ; Terbufos [CAS:13071-79-9] ; cis- Tetrachlorvinphos [CAS:22248-79-9] ; Tolclofos-methyl [CAS:57018-04-9]  <b>9. Dung dịch chuẩn GC mix 9</b> Disulfoton [CAS:298-04-4] ; Fonofos [CAS:944-22-9] ; Parathion-methyl [CAS:298-00-0] ; Mevinphos [CAS:7786-34-7] ; Parathion [CAS:56- 38-2] ; Phorate [CAS:298-02-2] ; Piperonyl butoxide [CAS:51-03-6] ; Triazophos [CAS:24017-47-8]	

## 9. Yêu cầu khác

Yêu cầu về phương thức thanh toán:

Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu bằng hình thức chuyển khoản chia thành hai đợt.

+ Đợt 1: Chủ đầu tư tạm ứng cho nhà thầu 30% giá trị hợp đồng trong vòng 10-15 ngày làm việc sau đạt các yêu cầu sau:

- ✓ Hợp đồng đã được ký kết.
- ✓ Nhà thầu cung cấp cho Chủ đầu tư:
- ✓ Thư bảo lãnh tiền tạm ứng do ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành theo mẫu được nêu trong hồ sơ mời thầu hoặc một mẫu khác do chủ đầu tư chấp thuận, có giá trị bằng với giá trị đề nghị tạm ứng, Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tạm ứng được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến ngày các bên hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc ngày chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành đối với trường hợp có quy định về bảo hành.

✓ Giấy đề nghị tạm ứng của Nhà thầu.

+ Đợt 2: Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu 100% giá trị hợp đồng và thu hồi 30% tiền đã tạm ứng khi Nhà thầu cung cấp các tài liệu sau:

- ✓ Biên bản nghiệm thu bàn giao.
- ✓ Giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm của hãng sản xuất (Certificate Of Analysis) và hướng dẫn an toàn hóa chất (MSDS).
- ✓ Giấy đề nghị thanh toán của Nhà thầu.

✓ Biên bản thanh lý hợp đồng

- Phương thức bảo hành: Đổi trả trực tiếp đối với hàng hóa không đảm bảo chất lượng, yêu cầu hoặc lỗi do nhà sản xuất. Trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được thông báo của người sử dụng (Bên A) về những hàng hóa không đảm bảo yêu cầu, chất lượng hoặc lỗi do nhà sản xuất, Bên B phải thu hồi và thay thế bằng hàng hóa khác đáp ứng đúng yêu cầu mọi chi phí phát sinh nhà thầu chịu.

### **Mục 3: Kiểm tra**

Khi hàng về phải có sự phối hợp giữa 2 bên tại kho của Chủ đầu tư.

Hai bên gồm: Đại diện Chủ đầu tư và Nhà thầu

Nội dung kiểm tra: Kiểm tra nguồn gốc xuất xứ, tình trạng hàng hoá, số lượng hàng hóa, hạn sử dụng và các giấy tờ kèm theo.

Thử nghiệm chạy thử: Chủ đầu tư có quyền yêu cầu nhà thầu thử nghiệm hàng hóa khi bàn giao. Nếu kiểm tra thử nghiệm hàng hóa không đạt yêu cầu, nhà thầu phải thay thế hàng hóa mới phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật đã chào thầu

### **Mục 4: Kết luận**

Nhà thầu có hồ sơ dự thầu đạt tất cả các yêu cầu được nêu ở trên sẽ được tiếp tục xem xét xác các bước tiếp theo.

